

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN
VIỆT NAM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37

100 ★ SĐK

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06 tháng 06 năm 2012.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt tại động trụ sở).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Công ty có chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Công ty TNHH Chế tạo máy An Tâm

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Ông Lương Quốc Khánh	Thành viên
Bà Phạmova Hoàng Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Thành	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Bà Khổng Thị Kim Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Đình Hưng	Tổng Giám Đốc - người đại diện theo pháp luật.
Ông Võ Anh Thụy	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Công	Giám đốc bộ phận kinh doanh máy phát điện
Ông Phan Văn Long	Giám đốc nhà máy cơ khí

Kế toán trưởng

Ông Hoàng Ngọc Minh Danh	Bổ nhiệm ngày 02/8/2012
Bà Bùi Thị Phước Hạnh	Từ nhiệm ngày 01/8/2012

4. Các thông tin khác

1. Trong năm, Công ty đã giải thể Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MTV SINGGEN; Địa chỉ: YS-One#07-301, Yishun Street 23 Singapore 768441; được đầu tư ra nước ngoài theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 430/BKH - ĐTRNN ngày 06 tháng 04 năm 2011 do Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp. Tổng vốn đầu tư của Công ty là 60.000 đô la Singapore, tương đương 990.000.000 Việt nam đồng. Công ty này chỉ thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động vì công ty thấy dự án này không khả thi nên đã đăng ký hủy hoạt động.

2. Trong năm, Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp (mua lại) 100% vốn vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

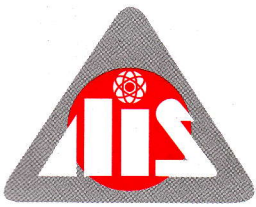
Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đặng Đình Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 06.12.407-6/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN VIỆT NAM

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĩ An - Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 24 tháng 01 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Số chứng chỉ KTV: 1176/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Hương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		153.417.875.151	175.720.403.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	25.758.643.055	15.764.754.004
1. Tiền	111		19.192.385.331	15.764.754.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.566.257.724	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.014.142.088	7.525.960.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.014.142.088	7.525.960.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	38.930.456.085	80.417.181.061
1. Phải thu của khách hàng	131		34.442.693.922	71.890.433.664
2. Trả trước cho người bán	132		4.505.523.730	5.500.107.576
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		2.420.935.763	4.444.686.146
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.438.697.330)	(1.418.046.325)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	66.364.994.646	48.749.543.678
1. Hàng tồn kho	141		69.126.601.326	49.486.588.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.761.606.680)	(737.045.235)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	16.349.639.277	23.262.965.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.275.006	144.602.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.282.169.153	1.147.931.032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
			14.824.195.118	21.970.431.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		58.399.264.515	57.772.239.409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.260.484.215	14.260.484.215
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212	V.06	14.260.484.215	14.260.484.215
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.832.005.962	2.762.705.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.728.128.118	1.599.519.194
- Nguyên giá	222		7.858.602.204	5.340.152.413
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.130.474.086)	(3.740.633.219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.103.877.844	1.163.186.716
- Nguyên giá	228		1.530.868.227	1.530.868.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(426.990.383)	(367.681.511)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	39.306.774.338	40.749.049.284
1. Đầu tư vào công ty con	251		57.856.893.442	47.701.264.061
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18.550.119.104)	(6.952.214.777)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		211.817.139.666	233.492.643.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		117.905.147.415	135.960.413.310
I. Nợ ngắn hạn	310		106.136.795.441	119.760.426.655
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	43.514.442.820	33.248.828.798
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	18.710.992.503	24.352.323.904
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	15.227.675.504	19.264.086.114
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	12.821.027.217	15.428.840.230
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1.182.797.756	2.450.017.000
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	13.898.735.623	23.112.935.488
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		781.124.018	1.903.395.121
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.768.351.974	16.199.986.655
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2.823.498.536	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	272.103.432
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	2.916.345.654	2.565.157.632
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	6.028.507.784	13.362.725.591
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		93.911.992.251	97.532.229.881
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	93.911.992.251	97.532.229.881
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.959.850.000	34.498.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.090.726.000	16.170.748.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.510.945.741	7.370.883.419
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.027.072.632	3.957.041.471
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.323.397.878	35.535.056.991
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		211.817.139.666	233.492.643.191

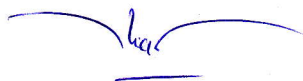
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại	V.01		
<i>USD</i>		48.951,14	407,84
<i>EUR</i>		615,24	614,64

Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Dương Thị Phương Thảo

Hoàng Ngọc Minh Danh

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	221.183.077.980	335.779.577.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.065.563.800	387.126.458
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	220.117.514.180	335.392.450.631
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	151.439.612.027	224.412.584.539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.677.902.153	110.979.866.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.968.899.402	2.603.095.674
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	18.175.231.466	13.517.859.509
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.336.414.958	5.329.856.494
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	51.032.182.184	69.438.126.536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	10.785.957.402	11.274.849.354
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(9.346.569.497)	19.352.126.367
11. Thu nhập khác	31	VI.09	1.902.586.165	2.929.820.155
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.531.513.838	2.020.109.232
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		371.072.327	909.710.923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8.975.497.170)	20.261.837.290
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	3.342.097.237
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8.975.497.170)	16.919.740.053
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(1.770)	4.987

Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Thị Phương Thảo

Hoàng Ngọc Minh Danh

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		253.528.843.312	317.908.024.750
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(235.059.342.525)	(272.463.084.526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.779.646.110)	(14.128.270.145)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.336.414.958)	(5.329.856.494)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(271.762.599)	(840.227.156)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.212.326.166	19.422.558.319
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.982.935.469)	(22.373.433.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.311.067.817	22.195.711.303
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.544.267.973)	(86.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		15.000.000	994.185.554
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.100.000.000)	(14.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.611.817.912	11.500.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(10.155.629.381)	(14.853.941.553)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.103.088.118	705.997.782
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(10.069.991.324)	(15.840.258.217)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5.663.700.000	3.418.700.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86.662.402.845	94.077.755.561
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73.573.290.287)	(91.064.841.420)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.418.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.752.812.558	3.012.914.141

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.993.889.051	9.368.367.227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.764.754.004	6.396.386.777
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>25.758.643.055</u>	<u>15.764.754.004</u>

Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Thị Phương Thảo

Hoàng Ngọc Minh Danh

Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo này chỉ trình bày số liệu của Văn Phòng Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An Tại Việt Nam. Để hiểu một cách đầy đủ về tình hình hoạt động của công ty phải được đọc kèm cùng với các báo cáo tài chính của chi nhánh, các công ty con của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Công ty có chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An là 800.000 USD (Tám trăm nghìn đô la Mỹ); tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

Công ty có hai công ty con như sau:

1. Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

2. Công ty TNHH Một thành viên Xe Cơ Giới An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.
3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.
4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt tại động trụ sở).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Kinh tế Việt Nam năm 2012 thực sự khó khăn, giảm phát hàng loạt doanh nghiệp thua lỗ và giải thể, các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất nên ảnh hưởng đến thị trường đầu ra của sản phẩm máy phát điện của công ty. Do đó, năm 2012 doanh thu của công ty bị sụt giảm so với năm trước.

6. **Tổng số nhân viên đến 31/12/2012:** 117 người.

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2011: 181 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"). Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác: Là các khoản như: cho vay (tiền gửi có kỳ hạn) thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con) được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con được đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: máy móc và công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn hình thành tài sản cố định và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo công văn số 4830/CT-TT&HT ngày 23/07/2008 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương trả lời cho Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm và thời gian hưởng thuế suất ưu đãi còn lại từ năm 2004 đến hết năm 2012.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.828 VND/USD; 27.380VND/EUR.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ**Xử lý kế toán theo Thông tư 179****Xử lý kế toán theo VAS 10**

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các Không thực hiện đánh giá lại chênh Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ khoản trả trước cho người lệch tỷ giá số dư cuối kỳ. giá số dư cuối kỳ.
bán bằng ngoại tệ

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và phải trả người bán.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	19.192.385.331	15.764.754.004
Tiền mặt	2.418	142.294
Tiền gửi ngân hàng	19.192.382.913	15.764.611.710
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>18.152.018.466</i>	<i>15.744.026.494</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>1.027.716.429</i>	<i>7.953.417</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	<i>12.648.018</i>	<i>12.631.799</i>
Các khoản tương đương tiền	6.566.257.724	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 3 tháng</i>	<i>6.566.257.724</i>	-
Cộng	25.758.643.055	15.764.754.004
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Đầu tư ngắn hạn khác	6.014.142.088	7.525.960.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	<i>6.014.142.088</i>	<i>7.525.960.000</i>
Cộng	6.014.142.088	7.525.960.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu của khách hàng	34.442.693.922	71.890.433.664
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	34.442.693.922	71.890.433.664
Trả trước cho người bán	4.505.523.730	5.500.107.576
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	835.636.591	929.072.365
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	3.669.887.139	4.571.035.211
Phải thu khác	2.420.935.763	4.444.686.146
<i>Ứng trước chi phí hoạt động bán hàng</i>	-	3.591.839.502
<i>Thuế nhập khẩu tạm nộp</i>	-	52.712.072
<i>Thuế GTGT chờ hoàn thuế</i>	-	499.849.968
<i>Chi phí lắp các máy chưa xuất được hóa đơn</i>	570.656.076	300.284.604
<i>Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm</i>	1.761.948.419	-
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	22.195.294	-
<i>Phải thu khác</i>	66.135.974	-
Cộng	41.369.153.415	81.835.227.386
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2012	01/01/2012
Số dư đầu năm	1.418.046.325	658.736.137
Số dự phòng trong năm	1.020.651.005	759.310.188
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	2.438.697.330	1.418.046.325
4. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	17.149.177.818	18.449.212.435
Công cụ, dụng cụ	173.678.514	47.359.997
Chi phí SX, KD dở dang	9.342.822.959	6.542.222.339
Thành phẩm	6.215.084.498	10.243.168.030
Hàng gửi đi bán	36.245.837.537	14.204.626.112
Cộng giá gốc hàng tồn kho	69.126.601.326	49.486.588.913
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.761.606.680)	(737.045.235)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	66.364.994.646	48.749.543.678

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm trích lập thêm do hàng tồn kho lâu năm hư hỏng và lỗi thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	243.275.006	144.602.539
Chi phí chờ phân bổ	243.275.006	144.602.539
Thuế GTGT được khấu trừ	1.282.169.153	1.147.931.032
Tài sản ngắn hạn khác	14.824.195.118	21.970.431.468
Tạm ứng	7.075.462.312	8.808.544.082
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.748.732.806	13.161.887.386
<i>Kí quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành</i>	7.748.732.806	13.161.887.386
Cộng	16.349.639.277	23.262.965.039
6. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	31/12/2012	01/01/2012
Cấp vốn cho Chi nhánh tại Cambodia	14.260.484.215	14.260.484.215
Cộng	14.260.484.215	14.260.484.215

Đến ngày 31/12/2012, khoản lỗ lũy kế của Chi nhánh công ty tại Cambodia là USD (131,212.48) tương đương (2.732.893.533) VNĐ. Hiện nay, chi nhánh đang hoạt động cầm chừng, chỉ cung cấp dịch vụ sửa chữa bảo hành. Chi nhánh đang làm thủ tục giải thể vì kinh doanh không hiệu quả.

7. Tài sản cố định hữu hình: Thuyết minh ở trang 34.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.391.038.227	139.830.000	1.530.868.227
Số dư cuối kỳ	1.391.038.227	139.830.000	1.530.868.227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	320.157.011	47.524.500	367.681.511
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	31.342.872	27.966.000	59.308.872
Số dư cuối kỳ	351.499.883	75.490.500	426.990.383
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.070.881.216	92.305.500	1.163.186.716
Số dư cuối kỳ	1.039.538.344	64.339.500	1.103.877.844

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		57.856.893.442		47.701.264.061
Đầu tư vào Cty TNHH MTV				
(1) Chế Tạo Máy An Tâm	100%	4.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Nhà Máy Điện				
(2) Sinh Khối Tonlebet	100%	53.856.893.442	100%	47.701.264.061
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.550.119.104)		(6.952.214.777)
Cộng		39.306.774.338		40.749.049.284

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

1. Trong năm, Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm.
2. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đã đi vào hoạt động vào năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ lũy kế đến 31/12/2012 là USD (1,074,096.82) tương đương (22.371.288.567) VNĐ. Nhà máy điện đi vào hoạt động, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa chạy ra điện ổn định, công suất không như dự kiến ban đầu, nên hoạt động không hiệu quả.
3. Dự phòng khoản lỗ ngoài kế hoạch của Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet (Công ty con tại Cambodia).

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngân hàng	43.514.442.820	26.302.628.798
CN Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương	43.514.442.820	26.302.628.798
Vay cá nhân	-	6.946.200.000
Cộng	43.514.442.820	33.248.828.798

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
12.00050/HĐTD.HM	06/06/2012	12 tháng	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thế chấp động sản và bất động sản.

11. Phải trả người bán

	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	12.724.683.973	12.006.842.419
Nhà cung cấp nước ngoài	5.986.308.530	12.345.481.485
Cộng	18.710.992.503	24.352.323.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	15.030.709.904	19.264.086.114
Khách hàng nước ngoài	196.965.600	-
Cộng	15.227.675.504	19.264.086.114
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	242.951.421	3.168.973.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.151.583.737	3.342.097.237
Thuế xuất, nhập khẩu	195.247.350	1.268.555.826
Thuế thu nhập cá nhân	9.231.244.709	7.649.214.076
Cộng	12.821.027.217	15.428.840.230
14. Phải trả cho người lao động	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí lương tháng 12	725.697.756	2.450.017.000
Chi phí lương tháng 13	457.100.000	-
Cộng	1.182.797.756	2.450.017.000
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.898.735.623	23.112.935.488
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế</i>	-	11.117.073
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	24.227.840	-
<i>Lương & thưởng theo doanh thu</i>	13.815.154.056	19.989.178.415
<i>Trích trước chi phí lắp máy</i>	-	2.000.000.000
<i>Khác</i>	59.353.727	1.112.640.000
Cộng	13.898.735.623	23.112.935.488
16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngân hàng	2.823.498.536	-
<i>Ngân hàng HSBC</i>	2.823.498.536	-
Cộng	2.823.498.536	-

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
BIH 121103CM	16/08/2012	29/06/2015	15%	Thế chấp động sản và bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Dự phòng phải trả dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm máy phát điện	2.916.345.654	2.565.157.632
Cộng	2.916.345.654	2.565.157.632
18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2012	01/01/2012
Doanh thu bán máy phát điện chưa thực hiện	6.028.507.784	13.362.725.591
Cộng	6.028.507.784	13.362.725.591
19. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem trang số 35 - 36.		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của các cổ đông	53.959.850.000	34.498.500.000
Cộng	53.959.850.000	34.498.500.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.959.850.000	34.498.500.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	34.498.500.000	31.079.800.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	19.461.350.000	3.418.700.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	53.959.850.000	34.498.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.797.650.000	3.418.700.000
<i>Trong năm, công ty tăng vốn đầu tư thêm 19.461.350.000 đồng từ các nguồn sau:</i>	Số lượng	Giá trị
+ Chào bán cho cổ đông hiện hữu	566.370	5.663.700.000
+ Cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	1.034.856	10.348.560.000
+ Cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu	344.909	3.449.090.000
Cộng	1.946.135	19.461.350.000
d. Cổ tức	Năm 2012	Năm 2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Chưa công bố</i>	<i>10%</i>
đ. Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.395.985	3.449.850
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.395.985	3.449.850
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	3.449.850
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.395.985	3.449.850
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	3.449.850
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	7.510.945.741	7.370.883.419
Quỹ dự phòng tài chính	4.027.072.632	3.957.041.471
Cộng	11.538.018.373	11.327.924.890

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng	221.183.077.980	335.779.577.089
Cộng	221.183.077.980	335.779.577.089
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại	1.065.563.800	387.126.458
Cộng	1.065.563.800	387.126.458
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	220.117.514.180	335.392.450.631
Cộng	220.117.514.180	335.392.450.631
04. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn thành phẩm đã bán	151.439.612.027	224.412.584.539
Cộng	151.439.612.027	224.412.584.539
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.103.088.118	705.997.782
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	713.816.015	1.897.097.892
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.995.269	-
Cộng	1.968.899.402	2.603.095.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.336.414.958	5.329.856.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	236.956.081	1.235.788.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.956.100	-
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con tại Cambodia	11.597.904.327	6.952.214.777
Cộng	18.175.231.466	13.517.859.509
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.669.107.052	5.366.836.167
Lương theo doanh thu bán hàng	34.321.603.546	48.442.345.852
Chi phí vật liệu, bao bì	2.790.000	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	931.350.822	1.676.225.117
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC	101.078.121	405.157.570
Chi phí bảo hành	76.455.151	576.093.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.745.023.102	11.253.024.819
Chi phí bằng tiền khác	1.184.774.390	1.718.443.322
Cộng	51.032.182.184	69.438.126.536
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.236.080.902	6.200.308.098
Chi phí đồ dùng văn phòng	189.846.337	179.759.347
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC	610.167.591	531.948.944
Chi phí dự phòng	989.529.036	759.310.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.684.200.516	3.448.648.071
Chi phí bằng tiền khác	2.076.133.020	154.874.706
Cộng	10.785.957.402	11.274.849.354
09. Thu nhập khác		
Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản	15.000.000	1.477.164.000
Thu tiền bán phế liệu	489.264.300	-
Thu nhập khác	1.398.321.865	1.452.656.155
Cộng	1.902.586.165	2.929.820.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
10. Chi phí khác		
Chi phí về nhượng bán thanh lý tài sản	-	1.038.912.648
Chi tiền do vi phạm hợp đồng	260.874.914	234.087.442
Chi nộp chậm nộp	2.500.000	83.245.406
Chi phí bán phế liệu	447.977.630	-
Chi phí khác	820.161.294	663.863.736
Cộng	1.531.513.838	2.020.109.232
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.975.497.170)	20.261.837.290
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	534.529.032	317.332.848
- Các khoản điều chỉnh tăng	534.529.032	317.332.848
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	(8.440.968.138)	20.579.170.138
3.1 Thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế	-	18.026.952.977
3.2 Thu nhập không được ưu, đãi miễn giảm thuế	-	2.552.217.161
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp trong năm	-	3.342.097.237
4.1 Từ thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế (3.1*15%)	-	2.704.042.947
4.2 Từ thu nhập không được ưu, đãi miễn giảm thuế (3.2* 25%)	-	638.054.290
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	3.342.097.237
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.403.460.782	211.590.559.793
Chi phí nhân công	13.512.426.866	16.578.287.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.967.921	768.336.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.858.495.335	14.817.498.557
Chi phí khác bằng tiền	47.914.545.393	61.065.525.737
Cộng	230.163.896.297	304.820.207.611
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.975.497.170)	16.919.740.053
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(8.975.497.170)	16.919.740.053
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.071.629	3.392.872
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.770)	4.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Chi nhánh Cambodia	Chi nhánh	Góp vốn	-	14.260.484.215
		Phải thu	22.154.327	2.774.811.966
2. Cty TNHH Nhà Máy Tonlebet	Công ty con	Góp vốn	6.155.629.381	53.856.893.442
3. Cty TNHH MTV An Tâm	Công ty con	Phải thu khác	(693.894.259)	1.761.948.419
		Mua hàng trong năm	13.001.341.659	-
		Trả tiền trong năm	13.132.171.672	-
		Phải trả cuối năm	-	1.093.167.487
		Lãi vay	9.680.000	-
4. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương	572.000.000	11.000.000
		Cho Công ty vay	5.026.200.000	-

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động một ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh máy phát điện và hoạt động tại tỉnh Bình Dương nên không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Những thông tin khác.

Trong năm, Công ty đã giải thể Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MTV SINGGEN; Địa chỉ: YS-One#07-301, Yishun Street 23 Singapore 768441; được đầu tư ra nước ngoài theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 430/BKH - ĐTRNN ngày 06 tháng 04 năm 2011 do Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp. Tổng vốn đầu tư của Công ty là 60.000 đô la Singapore, tương đương 990.000.000 Việt nam đồng. Công ty này chỉ thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động vì công ty thấy dự án này không khả thi nên đã đăng ký hủy hoạt động.

4. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay và nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	-200	291.303.124
VNĐ	+200	(291.303.124)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	-300	298.743.444
VNĐ	+300	(298.743.444)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không có vì công ty không đầu tư kinh doanh mua bán chứng khoán.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	43.514.442.820	2.823.498.536	-	46.337.941.356
Phải trả người bán	18.710.992.503	-	-	18.710.992.503
Cộng	62.225.435.323	2.823.498.536	-	65.048.933.859
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	33.248.828.798	-	-	33.248.828.798
Phải trả người bán	24.352.323.904	-	-	24.352.323.904
	57.601.152.702	-	-	57.601.152.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ vay đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh vay ngắn hạn V.10 và dài hạn V.16).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này theo giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.*Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2013***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**


**Dương Thị Phương Thảo****Hoàng Ngọc Minh Danh****Đặng Đình Hưng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.163.224.919	2.180.873.918	926.355.935	69.697.641	5.340.152.413
<i>Mua trong năm</i>	-	1.168.691.736	1.375.576.237	-	2.544.267.973
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	25.818.182	-	25.818.182
Số dư cuối kỳ	2.163.224.919	3.349.565.654	2.276.113.990	69.697.641	7.858.602.204
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	948.043.363	1.966.206.987	756.685.228	69.697.641	3.740.633.219
<i>Khấu hao trong năm</i>	121.029.024	193.392.924	101.237.101	-	415.659.049
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	25.818.182	-	25.818.182
Số dư cuối kỳ	1.069.072.387	2.159.599.911	832.104.147	69.697.641	4.130.474.086
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.215.181.556	214.666.931	169.670.707	-	1.599.519.194
Số dư cuối kỳ	1.094.152.532	1.189.965.743	1.444.009.843	-	3.728.128.118

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.173.534.772 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.345.774.919 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	31.079.800.000	16.240.748.000	5.057.688.995	2.800.444.259	28.408.295.718	83.586.976.972
Tăng vốn	3.418.700.000	-	-	-	-	3.418.700.000
Thặng dư	-	(70.000.000)	-	-	-	(70.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	16.919.740.053	16.919.740.053
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.418.700.000)	(3.418.700.000)
Phân phối quỹ	-	-	2.313.194.424	1.156.597.212	(3.469.791.636)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.387.916.654)	(1.387.916.654)
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	-	(1.599.903.824)	(1.599.903.824)
Điều chỉnh tăng khác	-	-	-	-	83.333.334	83.333.334
Số dư cuối năm trước	34.498.500.000	16.170.748.000	7.370.883.419	3.957.041.471	35.535.056.991	97.532.229.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	34.498.500.000	16.170.748.000	7.370.883.419	3.957.041.471	35.535.056.991	97.532.229.881
Tăng vốn trong năm	19.461.350.000	-	-	-	-	19.461.350.000
Giảm thặng dư từ việc phát hành thêm	-	(80.022.000)	-	-	-	(80.022.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	(8.975.497.170)	(8.975.497.170)
Cổ phiếu thưởng cho cổ đông	-	-	-	-	(10.348.560.000)	(10.348.560.000)
Cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông năm 2011	-	-	-	-	(3.449.090.000)	(3.449.090.000)
Phân phối quỹ trong năm	-	-	140.062.322	70.031.161	(210.093.483)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(98.043.625)	(98.043.625)
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	-	(130.374.835)	(130.374.835)
Số dư cuối kỳ này	53.959.850.000	16.090.726.000	7.510.945.741	4.027.072.632	12.323.397.878	93.911.992.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.758.643.055	-	15.764.754.004	-	25.758.643.055	15.764.754.004
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.014.142.088	-	7.525.960.000	-	6.014.142.088	7.525.960.000
- Phải thu khách hàng	34.442.693.922	(2.438.697.330)	71.890.433.664	(1.418.046.325)	32.003.996.592	70.472.387.339
- Tài sản tài chính khác	7.748.732.806	-	13.161.887.386	-	7.748.732.806	13.161.887.386
TỔNG CỘNG	73.964.211.871	(2.438.697.330)	108.343.035.054	(1.418.046.325)	71.525.514.541	106.924.988.729
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	43.514.442.820	-	33.248.828.798	-	43.514.442.820	33.248.828.798
- Phải trả người bán	18.710.992.503	-	24.352.323.904	-	18.710.992.503	24.352.323.904
- Vay và nợ dài hạn	2.823.498.536	-	-	-	2.823.498.536	-
TỔNG CỘNG	65.048.933.859	-	57.601.152.702	-	65.048.933.859	57.601.152.702